

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Thành Công
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		414.445.127.251	338.965.033.241
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		413.313.169.778	337.258.412.987
1. Tiền và các khoản tương tiền	111	5	30.935.101.547	108.113.198.183
1.1 Tiền	111.1		7.659.669.236	3.887.832.746
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		23.275.432.311	104.225.365.437
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	164.349.369.050	144.580.384.992
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	59.398.624.444	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3	152.756.753.063	23.354.350.568
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.4	-	37.175.600.000
6. Các khoản phải thu	117	8	3.255.149.681	4.270.757.899
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		441.082.623	3.794.480.000
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2.814.067.058	476.277.899
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		1.981.846.472	217.710.557
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		832.220.586	258.567.342
7. Trả trước cho người bán	118	8	564.488.680	5.461.627.400
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	53.683.313	12.302.493.945
9. Các khoản phải thu khác	122	9	4.000.000.000	4.000.000.000
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
II. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (130 = 131 → 136)	130		1.131.957.473	1.706.620.254
1. Tạm ứng	131		-	6.500.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	1.131.957.473	1.129.186.903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	8	-	570.933.351
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		25.108.819.722	21.760.553.286
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		5.000.000.000	18.790.660.000
1. Các khoản đầu tư	212	11	5.000.000.000	18.790.660.000
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		5.000.000.000	5.000.000.000
1.2. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	13.790.660.000
II. Tài sản cố định	220		17.810.701.951	552.719.070
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	8.152.955.664	291.004.490
- Nguyên giá	222		16.199.370.490	7.792.128.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.046.414.826)	(7.501.124.000)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	9.657.746.287	261.714.580
- Nguyên giá	228		27.754.930.894	17.612.332.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(18.097.184.607)	(17.350.618.314)
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.298.117.771	2.417.174.216
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		24.000.000	222.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	894.335.183	1.010.804.652
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	1.379.782.588	1.184.369.564
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		439.553.946.973	360.725.586.527



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		76.481.761.053	17.977.946.292
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		32.347.379.783	17.977.946.292
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		20.000.000.000	12.879.835.784
1.1. Vay ngắn hạn	312		20.000.000.000	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	379.217.592	12.879.835.784
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	6.052.005.630	4.519.028.000
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	3.994.482.023	257.856.702
6. Phải trả người lao động	323		-	-
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		21.440.680	-
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	1.900.233.858	321.225.806
II. Nợ phải trả dài hạn			44.134.381.270	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		42.500.000.000	-
1.1. Vay dài hạn	342		42.500.000.000	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		1.634.381.270	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		363.072.185.920	342.747.640.235
I. Vốn chủ sở hữu	410		363.072.185.920	342.747.640.235
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19.1	360.000.000.000	360.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		360.000.000.000	360.000.000.000
a. Vốn pháp định	411.1a		360.000.000.000	360.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	7.797.625.268
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417	19.2	3.072.185.920	(25.049.985.033)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1.964.139.296	(17.986.125.306)
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1.108.046.624	(7.063.859.727)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		439.553.946.973	360.725.586.527

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		37.959.974.568	37.959.974.568
2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		36.000.000	36.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		159.502.282.050	177.234.153.000
4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		4.847.087.000	4.521.832.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		3.396.608.131.520	3.181.133.495.750
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.381.697.261.520	3.168.942.015.750
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.828.920.000	10.237.500.000
c. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		13.081.950.000	1.953.980.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	1.167.970
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	1.167.970
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		26.979.743.600	12.633.818.200
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		137.742.940	335.345.600
5. Tiền gửi của khách hàng	026		71.333.064.581	86.233.445.530
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	20.1	44.684.623.746	86.232.330.795
5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		26.647.330.900	-
5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.109.935	1.114.735
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	20.2	44.684.623.746	86.232.330.795
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		44.607.908.044	18.405.607.155
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		76.715.702	67.826.723.640
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.109.935	1.114.735


TRẦN THỊ PHÁP
 Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Giám đốc tài chính




NGUYỄN ĐỨC HIẾU
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		20.205.250.759	10.827.121.480	81.604.060.782	30.424.504.381
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	21.1	6.866.577.959	2.258.493.149	24.736.374.167	14.794.577.858
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	21.2	12.982.032.800	7.859.798.331	53.952.777.115	14.155.484.123
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản chính FVTPL	01.3	21.3	356.640.000	708.830.000	2.914.909.500	1.474.442.400
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	21.3	1.281.426.812	1.465.092.828	6.981.999.441	13.566.137.976
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	4.403.503.428	699.339.492	11.175.419.791	844.356.376
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	21.3	21.000.000	-	657.000.000	-
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	21.4	3.230.887.465	1.856.930.425	8.950.966.835	4.954.624.876
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	21.4	2.200.000.000	50.000.000	3.500.000.000	50.000.000
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	21.4	53.431.092	53.431.092	243.724.368	181.577.962
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	21.4	441.082.623	-	941.082.623	-
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11	21.4	9.522.500	21.333.216	70.199.485	486.151.617
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		31.846.104.679	14.973.248.533	114.124.453.325	50.507.353.188
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		11.718.395.337	21.565.156.553	53.346.210.937	24.157.155.057
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	21.1	1.475.048.967	2.721.248.667	7.565.340.173	2.936.909.123
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	21.2	10.243.346.370	18.843.907.886	45.780.870.764	21.220.245.934
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay						
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	24		764.712.330	7.627.397	824.661.193	7.627.397
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26		58.431.838	75.894.435	212.468.127	231.680.909
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	27		2.503.879.761	1.426.535.748	7.919.956.654	4.683.751.162
2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	28	-	-	-	55.000.000	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	-	-	-	162.000.000	-
	30		159.730.378	-	538.938.784	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 33)	40	22	15.205.149.644	23.075.214.133	63.059.235.695	29.080.214.525

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NAY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	93.814	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		47.692.190	26.248.188	148.010.846	107.790.880
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		47.692.190	26.248.188	148.104.660	107.790.880
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		3.992	-	36.708	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		467.739.231	-	526.076.538	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 54)	60		467.743.223	-	526.113.246	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		86.725.001		86.725.001	
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	23	5.555.637.285	3.566.046.165	16.531.105.707	9.734.824.978
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		10.578.541.716	(11.641.763.577)	34.069.378.336	11.800.104.565
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71		789.222	54.777.273	790.188	354.777.273
8.2 Chi phí khác	72		789.041	-	3.309.041	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		181	54.777.273	(2.518.853)	354.777.273
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		10.578.541.897	(11.586.986.304)	34.066.859.483	12.154.881.838
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		7.839.855.467	(602.876.749)	25.894.953.132	19.219.643.649
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2.738.686.430	(10.984.109.555)	8.171.906.351	(7.064.761.811)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		3.136.563.783	-	5.944.688.530	-
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	24	1.502.182.513	-	4.310.307.260	-
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		1.634.381.270	-	1.634.381.270	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		7.441.978.114	(11.586.986.304)	28.122.170.953	12.154.881.838

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(946.352.403)	8.234.315.268	-	7.797.625.268
12.2. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		(946.352.403)	8.234.315.268		(7.797.625.268)
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-



Chào

TRẦN THỊ PHÁP
 Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Giám đốc tài chính

NGUYỄN ĐỨC HIỂU
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		34.066.859.483	12.154.881.838
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(4.320.295.002)	(13.590.548.645)
- Khấu hao TSCĐ	03		1.291.857.119	322.739.207
- Các khoản dự phòng	04		-	-
- Chi phí lãi vay	06		1.369.847.320	7.627.397
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(6.149.778.855)	(13.662.347.907)
- Dự thu tiền lãi	08		(832.220.586)	(258.567.342)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		45.780.870.764	21.220.245.934
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		45.780.870.764	21.220.245.934
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(53.952.777.115)	(14.155.484.123)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(53.952.777.115)	(14.155.484.123)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(148.852.693.621)	(204.945.200.520)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(11.597.077.707)	(151.643.678.803)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(45.607.964.444)	2.200.000.000
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(129.402.402.495)	(22.683.597.540)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		29.377.974.732	(29.377.974.732)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		3.353.397.377	(3.794.480.000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(1.505.568.573)	1.580.893.608
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		12.248.810.632	(11.332.905.465)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		-	363.599.535
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		4.906.225.696	(5.496.778.684)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		1.579.008.052	77.519.221
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		113.698.899	(1.221.207.460)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		570.933.351	-
(-) Lãi vay đã trả	44		(1.369.847.320)	(7.627.397)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1.532.977.630	4.519.028.000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		21.440.680	(10.243.860)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(573.681.939)	244.248.175
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-	(5.630.750)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(12.500.618.192)	11.643.635.632
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(127.278.035.491)	(199.316.105.516)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(18.549.840.000)	(46.750.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	354.777.273
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	(13.790.660.000)
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		6.149.778.855	13.307.570.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(12.400.061.145)	(175.062.093)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		244.573.434.000	11.600.000.000
1.1. Tiền vay khác	73.2		244.573.434.000	11.600.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(182.073.434.000)	(11.600.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(182.073.434.000)	- (11.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		62.500.000.000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(77.178.096.636)	(199.491.167.609)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		108.113.198.183	307.604.365.792
- Tiền	101.1		3.887.832.746	304.365.792
- Các khoản tương đương tiền	101.2		104.225.365.437	307.300.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		30.935.101.547	108.113.198.183
- Tiền	103.1		7.659.669.236	3.887.832.746
- Các khoản tương đương tiền	103.2		23.275.432.311	104.225.365.437

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2.445.517.107.500	808.676.384.800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2.702.458.076.260)	(1.145.453.857.700)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		260.807.852.045	425.333.520.166
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác	11		(18.768.369.369)	(6.247.755.844)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		220.518.814.649	186.259.133.675
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(220.518.819.449)	(186.259.130.879)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(14.901.490.884)	82.308.294.218
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		86.233.445.530	3.925.151.312
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		86.233.445.530	3.925.151.312
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	32		86.232.330.795	3.924.039.373
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	35		1.114.735	1.111.939
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		71.331.954.646	86.233.445.530
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		71.333.064.581	86.233.445.530
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	42		44.684.623.746	86.232.330.795
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		26.647.330.900	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	45		1.109.935	1.114.735

TRẦN THỊ PHÁP
 Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Giám đốc tài chính



NGUYỄN ĐỨC HIẾU
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		Năm trước		SỐ TĂNG/GIẢM		Năm nay		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		Ngày 01/01/2018	Ngày 01/01/2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2019
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. Biến động vốn chủ sở hữu											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		360.000.000.000	360.000.000.000	-						360.000.000.000	360.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(37.204.866.871)	7.797.625.268	18.019.635.268	10.222.010.000	24.518.188.053	32.315.813.321	7.797.625.268		(25.049.985.033)	3.072.185.920
3. Lợi nhuận chưa phân phối		(37.205.768.955)	(17.986.125.306)	20.113.457.126	893.813.477	21.350.787.388	1.400.522.786	(17.986.125.306)		(17.986.125.306)	1.964.139.296
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện		902.084	(7.063.859.727)	3.994.814.594	11.059.576.405	31.283.106.160	23.111.199.809	(7.063.859.727)		(7.063.859.727)	1.108.046.624
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện											
Tổng cộng		322.795.133.129	342.747.640.235	42.127.906.988	22.175.399.882	77.152.081.601	56.827.535.916	342.747.640.235	363.072.185.920		
II. Thu nhập toàn diện khác											
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	7.797.625.268	18.019.635.268	10.222.010.000	24.518.188.053	32.315.813.321	7.797.625.268			
Cộng		-	7.797.625.268	18.019.635.268	10.222.010.000	24.518.188.053	32.315.813.321	7.797.625.268	-		



Handwritten signature in blue ink.

TRẦN THỊ PHÁP
 Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
 Giám đốc tài chính

NGUYỄN ĐỨC HIẾU
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 17/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 03 năm 2019.

Công ty có trụ sở hoạt động tại: Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 17/08/2018 Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công được Trung tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 68/2018/GCNCP-VSD, mã chứng khoán: TCI; loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông; số lượng cổ phiếu đăng ký: 36.000.000 cổ phiếu; tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 360.000.000.000 đồng.

Ngày 28/08/2018 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 547/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 05/09/2018 theo Thông báo số 993/TB-SGDHN ngày 28/08/2018.

Vốn điều lệ: 360.000.000.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi tỷ đồng*).

Ngành nghề kinh doanh: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 26 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 19 người).

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành vào ngày 11/07/2009 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 17/12/2018.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng tài sản của Công ty là 439.553.946.973 đồng, vốn chủ sở hữu là 363.072.185.920 đồng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với

người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- o Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định nêu trên.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2014/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục số 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- o Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- o Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- o Nó là 1 công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- o Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản theo các cơ sở khác nhau;
- o Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua, không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch do đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng với các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thể hiện ở khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo Kết quả hoạt động.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Phân loại lại tài sản tài chính

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ - Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của tài sản tài chính Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Mức trích lập dự phòng đối với khoản nợ khoản thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019, thay thế Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc thiết bị	5 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	6 – 8 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến tám (08) năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu, thu nhập được Công ty ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch

chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích).

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích và doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

Các quỹ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	31.068.893	6.444.272
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	7.628.600.343	3.881.388.474
Các khoản tương đương tiền (*)	23.275.432.311	104.225.365.437
Tổng cộng	30.935.101.547	108.113.198.183

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2019	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2019
a) Của công ty chứng khoán	7.657.280	329.898.402.000
- Cổ phiếu	6.456.880	168.074.812.000
- Trái phiếu	1.200.400	161.823.590.000
- Chứng khoán khác		
b) Của nhà đầu tư	105.707.733	1.850.643.729.500
- Cổ phiếu	105.707.713	1.850.643.713.500
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	20	16.000
Tổng cộng	113.365.013	2.180.542.131.500

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL): (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	163.241.919.546	164.349.369.050	151.644.841.839	144.580.384.992
PAC	5.543.622.060	3.662.500.000	3.648.021.000	3.585.150.000
NBB	5.726.687.500	6.040.000.000	-	-
PME	29.290.032.741	26.450.073.000	13.199.946.241	12.030.710.000
ACB	50.954.734.182	49.020.000.000	-	-
Cổ phiếu khác	71.726.843.063	79.176.796.050	134.796.874.598	128.964.524.992
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	10.700.000	-
TRI	10.700.000	-	10.700.000	-
Cổ phiếu khác	-	-	-	-
Tổng cộng	163.252.619.546	164.349.369.050	151.655.541.839	144.580.384.992

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM): (Đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	19.500.000.000	-
Trái phiếu kỳ hạn 1 năm	39.898.624.444	
Tổng	59.398.624.444	-

7.3 Các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	147.638.852.683	147.638.852.683	23.317.920.173	23.317.920.173
Ứng trước tiền bán chứng khoán (*)	5.117.900.380	5.117.900.380	36.430.395	36.430.395
Tổng cộng	152.756.753.063	152.756.753.063	23.354.350.568	23.354.350.568

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động môi giới của khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng trong thời gian chờ tiền bán chứng khoán về.

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết				
IDC			6.321.974.732	6.375.600.000
EME			23.056.000.000	30.800.000.000
Tổng cộng			29.377.974.732	37.175.600.000

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính FVTPL	163.252.619.546	164.349.369.050	9.397.493.487	8.300.743.983	164.349.369.050
1	Cổ phiếu niêm yết	163.241.919.546	164.349.369.050	9.397.493.487	8.290.043.983	164.349.369.050
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	Tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	-
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Tổng cộng		163.252.619.546	164.349.369.050	9.397.493.487	8.300.743.983	164.349.369.050
Số đầu kỳ						
STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính FVTPL	151.655.541.839	144.580.384.992	3.193.951.712	10.269.108.559	144.580.384.992
1	Cổ phiếu niêm yết	151.644.841.839	144.580.384.992	3.193.951.712	10.258.408.559	144.580.384.992
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	Tài sản tài chính AFS	29.377.974.732	37.175.600.000	7.797.625.268	-	37.175.600.000
1	Cổ phiếu niêm yết	29.377.974.732	37.175.600.000	7.797.625.268	-	37.175.600.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Tổng cộng		181.033.516.571	181.755.984.992	10.991.576.980	10.269.108.559	181.755.984.992

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.255.149.681	4.270.757.899
Phải thu bán tài sản tài chính	441.082.623	3.794.480.000
Phải thu cổ tức từ các tài sản tài chính	136.890.000	
Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	1.844.956.472	217.710.557
Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận	832.220.586	258.567.342
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	53.683.313	12.302.493.945
Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán	22.858.439	36.657.654
Phải thu thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng	13.014.510	317.087
Phải thu giá trị mua chứng khoán của nhà đầu tư		12.247.678.100
Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	17.810.364	17.841.104
Trả trước cho người bán	564.488.680	5.461.627.400
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		570.933.351
Tổng cộng	3.873.321.674	22.605.812.595

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ông Đoàn Quang Sang (Phải thu khó đòi) (*)	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khác		-
Tổng cộng	4.000.000.000	4.000.000.000

(*) Đây chủ yếu là khoản phải thu từ Ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung. Trước đó, Ông Nguyễn Thành Chung nộp tiền góp vốn mua cổ phần vào Công ty nhưng đứng dưới tên cổ đông sáng lập Ông Đoàn Quang Sang. Sau khi hết thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ đông sáng lập, Ông Chung đề nghị Ông Sang chuyển trả 400.000 cổ phần (tương đương 4.000.000.000 đồng mệnh giá) cho Ông Chung, nhưng Ông Sang từ chối vì cho rằng Ông Chung còn nợ Ông Sang một số tiền. Không nhận được cổ phiếu, Ông Chung đã khởi kiện Công ty để đòi lại 4.000.000.000 đồng đã nộp mua cổ phần và Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của Ông Chung. Công ty đã trả cho Ông Nguyễn Thành Chung giá trị của khoản vốn góp 4.000.000.000 đồng theo bản án phúc thẩm số 10/2012/KDTM-PT vào ngày 12 tháng 10 năm 2012. Sau đó, Công ty đã làm việc trực tiếp với Ông Sang và đã đạt được thỏa thuận với Ông Đoàn Quang Sang là người có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền 4.000.000.000 đồng mà Công ty đã trả cho Ông Chung như đề cập trên đây. Ông Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 đồng). Tiếp đó, ngày 08 tháng 8 năm 2013, Công ty và Ông Sang đã đạt được thống nhất bằng văn bản về hướng xử lý liên quan việc hoàn trả toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng).

Đến ngày 16 tháng 6 năm 2014, Ông Sang vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình như đã thỏa thuận với Công ty. Do đó, Công ty đã tiến hành nộp đơn khởi kiện Ông Sang ra Tòa án có thẩm quyền để thu hồi toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng). Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nhiều lần triệu tập các bên liên quan để làm rõ vụ án, đến nay vụ kiện vẫn chưa được đưa ra xét xử.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập đủ 100% giá trị khoản phải thu do Công ty vẫn chưa thu hồi được 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.131.957.473	1.129.186.903
Công cụ dụng cụ	15.400.000	
Viễn thông, cước đường truyền	752.400.000	673.200.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	191.783.335	319.203.074
Khác	172.374.138	136.783.829
Chi phí trả trước dài hạn	894.335.183	1.010.804.652
Công cụ dụng cụ	411.627.045	439.737.986
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	90.691.992	445.683.334
Viễn thông, cước đường truyền	392.016.146	125.383.332
Tổng cộng	2.026.292.656	2.139.991.555

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trên 1 năm (trái phiếu)	5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư vào công ty chưa niêm yết		13.790.660.000
Tổng cộng	5.000.000.000	18.790.660.000

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN: (Đơn vị tính: VND)

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 VND tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới năm trước, nhưng không vượt quá 2.500.000.000 VND/năm.

Biến động khoản tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	960.604.495	1.008.109.228
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	299.178.093	56.260.336
Tổng cộng	1.379.782.588	1.184.369.564

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	7.559.428.490	-	232.700.000	7.792.128.490
Tăng trong năm	6.945.202.000	1.462.040.000	-	8.407.242.000
Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	14.504.630.490	1.462.040.000	232.700.000	16.199.370.490
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	(7.298.032.346)	-	(203.091.654)	(7.501.124.000)
Khấu hao trong kỳ	(510.473.496)	(24.367.334)	(10.449.996)	(545.290.826)
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	(7.808.505.842)	(24.367.334)	(213.541.650)	(8.046.414.826)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	261.396.144	-	29.608.346	291.004.490
Tại ngày 31/12/2019	6.696.124.648	1.437.672.666	19.158.350	8.152.955.664
Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình còn lại các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 7.306.392.277 đồng (tại ngày 31/12/2018: 7.306.392.277 đồng).				

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: (Đơn vị tính: VND)

Chi tiêu	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	17.612.332.894	-	17.612.332.894
Tăng trong năm	10.022.598.000	120.000.000	10.142.598.000
Tại ngày 31/12/2019	27.634.930.894	120.000.000	27.754.930.894
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	(17.350.618.314)	-	(17.350.618.314)
Khấu hao trong kỳ	(732.566.293)	(14.000.000)	(746.566.293)
Tại ngày 30/09/2019	(18.083.184.607)	(14.000.000)	(18.097.184.607)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	261.714.580	-	261.714.580
Tại ngày 31/12/2019	9.551.746.287	106.000.000	9.657.746.287

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 17.132.042.294 đồng (tại ngày 31/12/2018 là: 16.643.879.794 đồng).

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí giao dịch cho Sở Giao dịch chứng khoán	264.542.977	171.413.835
Phải trả phí lưu ký và giá trị Mua chứng khoán của NĐT	52.183.155	42.998.661
Phải trả giao dịch Mua CK cho VSD	62.491.460	12.665.423.288
Tổng cộng	379.217.592	12.879.835.784

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả mua các tài sản tài chính	4.840.807.000	4.503.913.000
Phải trả cho người bán khác	1.211.198.630	15.115.000
Tổng cộng	6.052.005.630	4.519.028.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.739.373.909	-
Thuế Thu nhập cá nhân	255.108.114	252.378.975
Thuế GTGT	-	5.477.727
Tổng cộng	3.994.482.023	257.856.702

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.642.858	146.574.998
Phí dịch vụ quản lý khác	1.830.591.000	174.650.808
Tổng cộng	1.900.233.858	321.225.806

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	36.000.000	36.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	360.000.000.000	360.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần

sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Cổ đông	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần TM DV Tư Vấn Đầu Tư Sài Gòn 3	173.036.000.000	168.036.000.000
Công Ty Cổ Phần May Da Sài Gòn	75.826.000.000	72.000.000.000
Các cổ đông khác	111.138.000.000	119.964.000.000
Tổng cộng	360.000.000.000	360.000.000.000

19.2 Lợi nhuận chưa phân phối: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1.964.139.296	(17.986.125.306)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.108.046.624	(7.063.859.727)
Tổng cộng	3.072.185.920	(25.049.985.033)

20. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4- 2019

20.1 Tiền của Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	44.684.623.746	86.232.330.795
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	26.647.330.900	-
Tổng cộng	71.331.954.646	86.232.330.795

20.2 Phải trả Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	44.607.908.044	18.405.607.155
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	76.715.702	67.826.723.640
Tổng cộng	44.684.623.746	86.232.330.795

21. THU NHẬP

21.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán (theo giá bình quân gia quyền)	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2019	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2018
I	Lãi bán	1.703.290	57.478.348.500	51.136.918.761	6.341.429.740	2.258.493.149
	Cổ phiếu niêm yết	1.703.290	57.478.348.500	51.136.918.761	6.341.429.740	2.258.493.149
II	Lỗ bán	1.415.400	77.074.100.000	78.549.148.966	(1.475.048.967)	(2.721.248.667)
	Cổ phiếu niêm yết	815.400	16.531.100.000	17.166.148.966	(635.048.967)	(2.721.248.667)
	Trái phiếu niêm yết	600.000	60.543.000.000	61.383.000.000	(840.000.000)	
	Tổng cộng	3.118.690	134.552.448.500	129.686.067.727	4.866.380.773	(462.755.518)

21.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán đến Quý 4/2019	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	Loại FVTPL	163.252.619.546	164.349.369.050	1.096.749.504	(9.608.086.847)	10.704.836.351	53.952.777.115	45.780.870.764
1	Cổ phiếu niêm yết	163.241.919.546	164.349.369.050	1.107.449.504	(9.597.386.847)	10.704.836.351	53.952.777.115	45.780.870.764
	PAC	5.543.622.060	3.662.500.000	(1.881.122.060)	(62.871.000)	(1.818.251.060)	185.040.000	2.003.291.060
	NBB	5.726.687.500	6.040.000.000	313.312.500	-	313.312.500	900.122.500	586.810.000
	PME	29.290.032.741	26.450.073.000	(2.839.959.741)	(1.169.236.241)	(1.670.723.500)	3.448.230.500	5.118.954.000
	ACB	50.954.734.182	49.020.000.000	(1.934.734.182)	-	(1.934.734.182)	975.340.000	2.910.074.182
	Cổ phiếu khác	71.726.843.063	79.176.796.050	7.449.952.987	(8.365.279.606)	15.815.232.593	48.444.044.116	35.161.741.522
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	(10.700.000)	(10.700.000)	-	-	-
II	Loại AFS	-	-	-	7.797.625.268	(7.797.625.268)	25.058.224.732	32.855.850.000
	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	7.797.625.268	(7.797.625.268)	25.058.224.732	32.855.850.000
	IDC	-	-	-	53.625.268	(53.625.268)	1.298.224.732	1.351.850.000
	EME	-	-	-	7.744.000.000	(7.744.000.000)	23.760.000.000	31.504.000.000

Tổng cộng	163.252.619.546	164.349.369.050	1.096.749.504	(1.810.461.579)	2.907.211.083	79.011.001.847	78.636.720.764
------------------	------------------------	------------------------	----------------------	------------------------	----------------------	-----------------------	-----------------------

21.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chi tiêu	Quý 4-2019	Quý 4-2018	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2018
1	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	356.640.000	708.830.000	2.914.909.500	1.474.442.400
2	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	21.000.000	-	657.000.000	-
3	Lãi từ tài sản tài chính HTM	1.281.426.812	1.465.092.828	6.981.999.441	13.566.137.976
4	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4.403.503.428	699.339.492	11.175.419.791	844.356.376
Tổng cộng		6.062.570.240	2.873.262.320	21.729.328.732	15.884.936.752

21.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chi tiêu	Quý 4-2019	Quý 4-2018	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2018
1	Doanh thu môi giới	3.230.887.465	1.856.930.425	8.950.966.835	4.954.624.876
2	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	2.200.000.000	50.000.000	3.500.000.000	50.000.000
3	Doanh thu lưu ký chứng khoán	53.431.092	53.431.092	243.724.368	181.577.962
4	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	441.082.623	-	941.082.623	-
5	Doanh thu khác	9.522.500	21.333.216	70.199.485	486.151.617
Tổng cộng		5.934.923.680	1.981.694.733	13.705.973.311	5.672.354.455



22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

Loại chi phí hoạt động	Quý 4-2019	Quý 4-2018	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2018
Lỗ bán tự doanh	1.475.048.967	2.721.248.667	7.565.340.173	2.936.909.123
Chênh lệch giảm đánh giá lại tự doanh	10.243.346.370	18.843.907.886	45.780.870.764	21.220.245.934
Chi phí lãi vay	764.712.330	7.627.397	824.661.193	7.627.397
Chi phí dự phòng	-	-	-	-
Lỗ suy giảm TSTC	-	-	-	-
Chi phí hoạt động tự doanh (phí giao dịch, lưu ký)	58.431.838	75.894.435	212.468.127	231.680.909
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	55.000.000	-
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	162.000.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	159.730.378	129.084.507	538.938.784	354.609.806
Chi phí môi giới chứng khoán	2.503.879.761	1.297.451.241	7.919.956.654	4.329.141.356
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	784.607.602	405.538.303	2.262.588.741	1.334.595.764
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	473.738.355	117.368.070	1.426.088.824	284.217.405
Khấu hao tài sản cố định	551.733.211	31.528.567	1.164.592.575	211.830.805
Dịch vụ mua ngoài (thuê văn phòng, điện nước, bảo trì, ...)	643.231.988	712.097.132	2.872.128.578	2.426.976.462
Chi phí khác	50.568.605	30.919.169	194.557.936	71.520.920
Tổng cộng	15.205.149.644	23.075.214.133	63.059.235.695	29.080.214.525

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)

STT	Chi tiêu	Quý 4-2019	Quý 4-2018	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2019	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2018
1	Chi phí nhân viên quản lý	3.733.016.799	2.008.192.703	10.872.881.802	5.350.864.820
2	Chi phí văn phòng phẩm	81.166.950	29.421.500	171.247.950	60.616.650
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	73.670.410	84.539.203	219.559.143	302.275.091
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	52.332.176	24.305.522	127.264.544	110.908.402
5	Chi phí thuê, phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	587.829.331	649.313.868	2.503.252.518	2.413.862.096
7	Chi phí khác	1.027.621.619	770.273.369	2.633.899.750	1.493.297.919
	Tổng cộng	5.555.637.285	3.566.046.165	16.531.105.707	9.734.824.978

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP: (Đơn vị tính: VND)

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.066.859.483	12.154.881.838
Các khoản điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận	(11.501.634.230)	5.724.658.665
Các khoản điều chỉnh tăng	46.023.052.385	21.598.291.773
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị</i>	-	50.400.000
- <i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	242.181.621	6.420.033
- <i>Chi phí trích trước năm nay</i>		321.225.806
- <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	45.780.870.764	21.220.245.934
Các khoản điều chỉnh giảm	(57.524.686.615)	(15.873.633.108)
- <i>Thu nhập không chịu thuế TNDN (Cổ tức)</i>	(3.571.909.500)	(1.474.442.400)
- <i>Chi phí trích trước năm trước</i>		(243.706.585)
- <i>Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	(53.952.777.115)	(14.155.484.123)
Thu nhập chịu thuế	22.565.225.253	17.879.540.503
Lỗ tính thuế mang sang	1.013.688.952	17.879.540.503
Thu nhập tính thuế	21.551.536.301	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.310.307.260	-
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.634.381.270	-
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.944.688.530	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Bất động sản Sài Gòn 3	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sài Gòn 3 Jean	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản May Sài Gòn 3 DC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản May Sài Gòn 3 HBP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản May Sài Gòn 3 NCQ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần TM DV Tư vấn Đầu tư Sài Gòn 3	Cổ đông/Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	Cổ đông/Công ty cùng Tập đoàn
Ông Đoàn Quang Sang	Cổ đông

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan: (Đơn vị tính: VND)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2019	31/12/2018
		Phải thu/ (Phải trả)	Phải thu/ (Phải trả)
Đoàn Quang Sang	Vốn góp mua cổ phần Công ty	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần TM DV Tư vấn Đầu tư Sài Gòn 3	Giá trị mua chứng khoán	-	11.182.485.000
Công ty Cổ phần TM DV Tư vấn Đầu tư Sài Gòn 3	Phí giao dịch chứng khoán	-	19.182.542
Công ty Cổ phần TM DV Tư vấn Đầu tư Sài Gòn 3	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(9.661.669)	(11.012.724.938)
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(1.571.973)	-
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(362.941)	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn 3 Jean	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(125.055.055)	-

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2019	31/12/2018
		Doanh thu/ (Chi phí)	Doanh thu/ (Chi phí)
Công ty Cổ phần TM DV Tư vấn Đầu tư Sài Gòn 3	Doanh thu môi giới	672.155.743	544.530.699
Công ty Cổ phần TM DV Tư vấn Đầu tư Sài Gòn 3	Doanh thu ứng trước tiền Bán CK	18.260.449	-
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Doanh thu môi giới	110.958.096	115.560.000
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Doanh thu môi giới	5.464.980	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn 3 Jean	Doanh thu môi giới	31.452.886	-

26. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2019 ghi nhận mức lãi hơn 7,4 tỷ đồng, so với mức lỗ 11.6 tỷ đồng tại kỳ báo cáo Quý 4/2018. Việc biến động này chủ yếu là do:

- Tổng doanh thu của Quý 4/2019 ghi nhận sự tăng trưởng mạnh và đạt xấp xỉ 32 tỷ đồng, tương ứng mức tăng hơn 112% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, doanh thu từ hoạt động tự doanh tăng mạnh nhất.
- Tuy vậy, tổng chi phí trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm ngoái và ghi nhận ở mức 21.31 tỷ đồng. Chiếm trọng số chủ yếu là chi phí hoạt động kinh doanh, với con số ghi nhận là trên 15 tỷ đồng, trong đó, chiếm khoảng 71% của chi phí hoạt động. Ngoài ra, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 55.8% so với cùng kỳ năm ngoái.

TRẦN THỊ PHÁP
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO
Giám đốc tài chính



NGUYỄN ĐỨC HIẾU
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2020